**Tên:** ……..

**Lớp:** S2...

**Ngày giao bài:** Thứ…., ngày…./….

**Ngày nộp bài:** Thứ…., ngày…./….

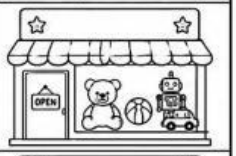
**Week: 5**

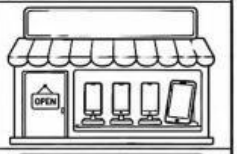
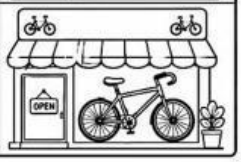
**Từ vựng & Ngữ pháp HW:** …….

# UNIT 2: GOOD NEIGHBOURS
# VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

## A. THEORY - VOCABULARY

**Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:**
https://on.soundcloud.com/kmV0KncQPHuWe86Cpa

| No. | Words/Phrases | Meanings | Pictures |
|---|---|---|---|
| 1 | pet shop | cửa hàng thú cưng |  |
| 2 | bookshop | cửa hàng sách |  |
| 3 | toy shop | cửa hàng đồ chơi |  |
| 4 | sweet shop | cửa hàng kẹo |  |

| No. | Words/Phrases | Meanings | Pictures |
|---|---|---|---|
| 5 | clothes shop | cửa hàng quần áo |  |
| 6 | phone shop | cửa hàng điện thoại |  |
| 7 | gift shop | cửa hàng quà tặng |  |
| 8 | bicycle shop | cửa hàng xe đạp |  |

## B. PRESENTATION






LIVEWORKSHEETS

## C. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

**I. Tracing.** *(Tô từ.)*

pet shop pet shop pet shop

bookshop bookshop bookshop

toy shop toy shop toy shop

sweet shop sweet shop sweet shop

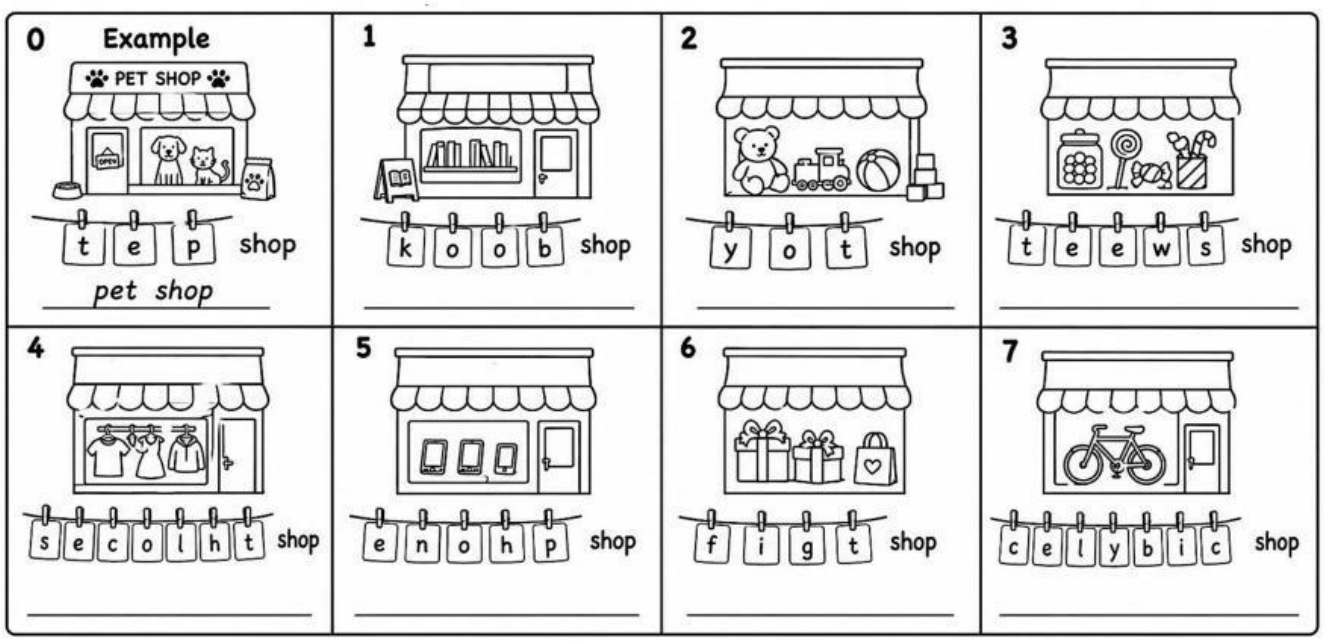
clothes shop clothes shop clothes shop

phone shop phone shop phone shop

gift shop gift shop gift shop

bicycle shop bicycle shop bicycle shop

**II. Unscramble.** *(Sắp xếp lại chữ cái để tạo từ đúng.)*






LIVEWORKSHEETS

**III. Read the text then write "Yes" or "No".** *(Đọc đoạn văn và viết "Yes" hoặc "No".)*

## A Shopping Day

Today is Sunday.
I go shopping with my mum.
We go to the bookshop, toy shop, clothes shop and gift shop.
We buy a book, a ball, a jumper and a gift.
We buy the jumper at the clothes shop.
It is a fun shopping day!



0. *I go shopping with my mum.* ..... Yes .....
1. Today is Sunday. .....
2. We go to the pet shop. .....
3. We buy a book and a ball. .....
4. We buy a jumper at the clothes shop. .....
5. It's a sad shopping day. .....

**IV. Reorder the words to make correct sentences.** *(Sắp xếp lại từ thành các câu đúng.)*

0. *every day / sing / I*

→ *I sing every day.*

1. TV / watches / She /.

→ _____.

2. bag / Whose / is it?

→ _____?

3. Tom's bag. / It / is

→ _____.

4. English on Monday. / We / have

→ _____.

5. at 6 o'clock. / eat / I

→ _____.


LIVEWORKSHEETS